

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



HOLDINGS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Santhana Krishnan Badri Narayanan	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013)
Ông Tung Sing Lau	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03 tháng 12 năm 2013)
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần PVI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17 tháng 02 năm 2014, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 17 tháng 02 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1130-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		10.290.581.231.152	8.389.906.062.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.672.078.875.363	1.773.518.264.884
1. Tiền	111		530.568.875.363	1.007.638.264.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.141.510.000.000	765.880.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	6.135.134.387.096	5.275.830.007.058
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.327.438.523.951	5.356.403.269.249
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(192.304.136.855)	(80.573.262.191)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.411.581.033.655	1.173.648.940.979
1. Phải thu khách hàng	131	7	1.375.440.865.030	1.124.067.119.187
2. Trả trước cho người bán	132	8	143.617.919.273	68.305.378.240
3. Các khoản phải thu khác	135	9	103.824.919.718	152.113.621.922
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(211.302.670.366)	(170.837.178.370)
IV. Hàng tồn kho	140		2.447.356.770	1.989.702.670
1. Hàng tồn kho	141		2.447.356.770	1.989.702.670
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69.339.578.268	164.919.147.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.232.403.747	10.773.744.766
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.939.350.660	90.089.890.454
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	35.167.823.861	64.055.511.865
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		2.109.292.573.464	2.381.298.366.116
I. Tài sản cố định	220		1.377.941.529.079	1.031.461.314.679
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	122.772.727.289	57.066.158.279
<i>Nguyên giá</i>	222		216.018.932.399	145.610.883.373
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(93.246.205.110)	(88.544.725.094)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	90.543.652.731	42.507.515.470
<i>Nguyên giá</i>	228		132.312.192.048	65.947.176.822
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(41.768.539.317)	(23.439.661.352)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	1.164.625.149.059	931.887.640.930
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		596.723.428.748	1.218.758.136.997
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	199.045.745.661	410.428.986.379
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	590.804.798.705	984.682.218.956
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(193.127.115.618)	(176.353.068.338)
III. Tài sản dài hạn khác	260		134.627.615.637	131.078.914.440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	104.062.011.034	114.687.513.742
2. Tài sản dài hạn khác	268		30.565.604.603	16.391.400.698
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12.399.873.804.616	10.771.204.428.792

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.479.960.157.619	4.687.926.552.028
I. Nợ ngắn hạn	310		4.930.377.481.511	4.185.637.098.830
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	70.000.000.000	-
2. Phải trả người bán	312	19	1.512.631.360.878	1.108.156.127.879
3. Người mua trả tiền trước	313		46.957.534.322	6.288.647.510
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	103.864.808.487	68.211.080.677
5. Phải trả người lao động	315		45.762.942.364	54.871.056.492
6. Chi phí phải trả	316		52.581.227.508	11.114.628.440
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	302.452.370.434	1.166.029.434.723
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	22	2.782.542.926.994	1.757.807.812.454
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.584.310.524	13.158.310.655
II. Nợ dài hạn	330		549.582.676.108	502.289.453.198
1. Phải trả dài hạn khác	333		9.185.306.469	56.751.207
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	538.185.996.452	500.000.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	336		2.211.373.187	2.232.701.991
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		6.174.698.734.599	6.083.277.876.764
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	6.174.698.734.599	6.083.277.876.764
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.323.062.514.020	3.323.062.514.020
3. Cổ phiếu quỹ	414		(157.228.060.975)	(138.219.350.615)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		88.301.438.400	69.119.766.469
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		398.932.352.379	307.684.456.115
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		745.214.912.398	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		12.399.873.804.616	10.771.204.428.792

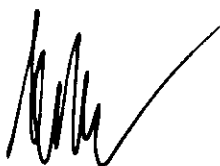
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2013	31/12/2012
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.874.982.740.548	989.097.581.167
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	39.634.632.565	41.976.447.838
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	18.165.310,50	19.208.971,63
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	1.421,41	347.395,05

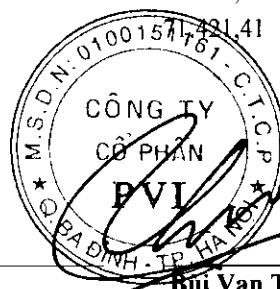


Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 02 năm 2014



Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



Bùi Vạn Thuận
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

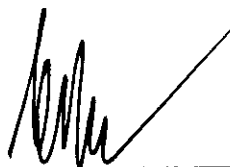
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

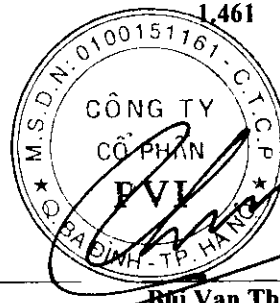
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	7.337.884.369.969	5.596.670.456.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	4.574.256.404.102	3.131.535.256.122
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.763.627.965.867	2.465.135.200.602
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	1.186.236.224.106	1.252.749.466.668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.577.391.741.761	1.212.385.733.934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	734.442.318.225	789.344.643.472
7. Chi phí tài chính	22	31	239.709.869.782	216.134.078.410
8. Chi phí bán hàng	24		946.600.387.648	792.433.417.611
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		533.250.801.430	433.365.090.370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		592.273.001.126	559.797.791.015
11. Thu nhập khác	31		1.824.773.703	787.032.164
12. Chi phí khác	32		2.544.039.220	55.489.958
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(719.265.517)	731.542.206
14. Phần (lỗ) thuần trong Công ty liên kết	45		(53.655.810.905)	(11.067.129.377)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		537.897.924.704	549.462.203.844
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	182.459.885.350	160.413.142.714
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		355.438.039.354	389.049.061.130
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		24.952.228.785	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		330.485.810.569	389.049.061.130
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.461	1.813



Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu



Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6.651.213.667.684	5.316.987.592.358
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.538.149.635.500)	(4.279.999.393.549)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(321.687.079.260)	(272.241.186.432)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(50.144.444.444)	(18.151.445.834)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ Nhà nước	05	(534.386.879.496)	(499.118.522.252)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.065.561.969.305	559.784.995.951
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.844.969.009.640)	(612.187.814.151)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	427.438.588.649	195.074.226.091
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(273.563.412.062)	(548.224.762.862)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	104.863.636	17.772.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.855.063.636.368)	(7.735.359.231.737)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.298.244.264.232	7.705.461.478.048
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.251.000.000)	(59.206.507.505)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	76.840.741.208	31.184.089.604
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	571.657.525.092	758.871.055.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(212.030.654.262)	152.743.893.284
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông (i)	31	718.700.000.000	560.796.320.725
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(19.008.710.360)	(13.896.923.265)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	163.185.996.452	500.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55.000.000.000)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(124.724.610.000)	(307.764.378.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	683.152.676.092	739.135.019.460
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	898.560.610.479	1.086.953.138.835
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.773.518.264.884	686.565.126.049
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	2.672.078.875.363	1.773.518.264.884

(i) Phản ánh tiền thu từ tăng vốn điều lệ do Sun Life Assurance Company of Canada, cổ đông thiểu số góp vốn vào Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life và các cổ đông thiểu số góp vốn vào Tổng Công ty Cổ phần Tài bảo hiểm PVI.

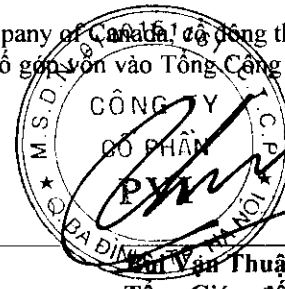


Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 02 năm 2014



Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



Vạn Thuận
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là PVI.

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 03 công ty con như sau:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Reinsurance)
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (PVI Sun Life)

Thông tin chi tiết về Công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	1.850.000.000.000	100%
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh tái bảo hiểm	668.000.000.000	73,11%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	20-22 Phạm Ngọc Thạch, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	1.100.000.000.000	51%

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.935 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.524 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty liên kết) và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, Công ty áp dụng hạn thanh toán cho tất cả các khoản công nợ tái bảo hiểm là 9 tháng kể từ ngày phát sinh, theo đó dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu sau 15 tháng kể từ ngày phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2013</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam (được thay thế bằng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013). Theo đó, “Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ghi sổ ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã xác định dự phòng giảm giá cần trích lập dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào các công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phí nhân thọ

Dự phòng phí: Dự phòng phí được trích lập theo phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo từ khách hàng, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo. Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên thống kê dữ liệu quá khứ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng toán học: Dự phòng toán học được xác định theo phương pháp phí bảo hiểm thuần hoặc phí bảo hiểm toàn phần được xác định riêng cho từng loại sản phẩm bảo hiểm và được dựa trên cơ sở các giả định, phương pháp đã được Công ty đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập đối với doanh thu phí bảo hiểm cho giai đoạn sau ngày kết thúc niên độ kế toán đã được ghi nhận trong năm. Dự phòng phí chưa được hưởng được Công ty trích lập đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới và trên 1 năm.

Dự phòng bồi thường: Dự phòng bồi thường được trích lập theo phương pháp tổng hợp các khiếu nại hoặc tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là một (01) phần trăm từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm (05) phần trăm phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
- Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã phát sinh trách nhiệm và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều kỳ.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị giải ước của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận như “Phí bảo hiểm ứng trước” và được bao gồm trong chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp khác” trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu Dự phòng nghiệp vụ trên Bảng cân đối kế toán. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ đầu tư bảo hiểm liên kết chung (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm liên kết chung chính (cho mục đích bảo hiểm).

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm nhân thọ bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi giải ước hợp đồng trước hạn, và chi trả tiền bồi thường bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	2.046.494.793	1.867.280.662
Tiền gửi ngân hàng	528.522.380.570	1.005.758.984.222
Tiền đang chuyển	-	12.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	2.141.510.000.000	765.880.000.000
	2.672.078.875.363	1.773.518.264.884

- (i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	181.193.110.433	243.445.934.805
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	63.334.494.426
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)	4.564.860.000.000	3.516.000.000.000
Hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn (ii)	492.372.089.700	547.372.089.700
Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết (iii)	23.813.323.818	142.165.750.318
Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản (iv)	695.000.000.000	844.085.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác (v)	370.200.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(192.304.136.855)	(80.573.262.191)
	6.135.134.387.096	5.275.830.007.058

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với hợp đồng này và rủi ro tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (iii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty góp vốn với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong Hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn. Đối với các hợp đồng quá hạn mà Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ.
- (iv) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty góp vốn với các đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi các công ty có chức năng định giá. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà đối tác không thực hiện nghĩa vụ với Công ty, Công ty có toàn quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn góp. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn trong trường hợp có thỏa thuận của hai bên. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá thận trọng về khả năng tài chính của đối tác cũng như giá trị tài sản bảo đảm và thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản đầu tư có dấu hiệu suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(v) Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm:

- Khoản trái phiếu doanh nghiệp với giá trị là 40 tỷ đồng, thời hạn thanh toán là ngày 31 tháng 12 năm 2013. Lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 6,1 tỷ đồng. Theo Bảo lãnh thanh toán trái phiếu của Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex số 27/BLTTTP/PGB-2010 ngày 31 tháng 12 năm 2010, nếu Tổ chức phát hành không thanh toán bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào khi đến hạn theo các điều khoản và điều kiện trái phiếu thì Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán đó trong vòng một ngày làm việc kể từ khi Công ty có văn bản yêu cầu hoặc khi nhận được thông báo của Đại lý thanh toán về việc Tổ chức phát hành vi phạm nghĩa vụ thanh toán trái phiếu.

- Khoản trái phiếu doanh nghiệp với giá trị là 200 tỷ đồng, thời hạn thanh toán là tháng 02 năm 2013. Lãi dự thu phải thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 35.672.222.222 đồng (đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 35.672.222.222 đồng). Công ty đã dừng ghi nhận lãi dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, đồng thời tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã trích lập dự phòng cho số lãi phải thu quá hạn với số tiền là 35.672.222.222 đồng (được trình bày tại khoản mục “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”) và trích lập dự phòng cho gốc trái phiếu dựa trên sự suy giảm của giá trị tài sản đảm bảo với số tiền là 60 tỷ đồng.

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam có giá trị 30 tỷ đồng và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR có giá trị 20,2 tỷ đồng đã được thông qua chủ trương chuyển nhượng trong thời gian tới. Các khoản đầu tư này được phân loại từ khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Việt Nam-SSG (PV-SSG) có giá trị 30 tỷ đồng đã được Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng cho đối tác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đang làm các thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu. Khoản đầu tư này được phân loại từ khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

- Khoản trái phiếu doanh nghiệp trị giá 50 tỷ đồng đáo hạn vào ngày 30 tháng 11 năm 2014, được phân loại lại từ khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.375.440.865.030	1.124.067.119.187
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	328.171.991.265	350.939.666.334
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	171.263.903.782	159.395.838.448
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	316.583.894.663	238.979.093.295
Phải thu về hoạt động môi giới bảo hiểm	-	25.257.784
Phải thu về hoạt động tài chính	508.496.559.567	369.869.934.400
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	2.674.599.542	2.674.599.542
Các khoản phải thu khác của khách hàng	48.249.916.211	2.182.729.384
Dự phòng phải thu khó đòi	(211.302.670.366)	(170.837.178.370)
Dự phòng phải thu khó đòi phí bảo hiểm	(110.374.092.160)	(96.192.971.326)
Dự phòng phải thu khó đòi lãi ủy thác đầu tư dài hạn	(39.877.039.901)	(39.877.039.901)
Dự phòng phải thu khó đòi lãi dự thu trái phiếu	(35.672.222.222)	(17.796.666.669)
Dự phòng phải thu khó đòi khác	(25.379.316.083)	(16.970.500.474)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước theo hợp đồng mua bán căn hộ	96.191.095.147	63.209.770.122
- Dự án Olalani (Đà Nẵng)	96.191.095.147	63.209.770.122
Trả trước khác	47.426.824.126	5.095.608.118
	<u>143.617.919.273</u>	<u>68.305.378.240</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	-	51.000.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng bệnh viện (i)	47.321.768.568	43.019.789.607
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm gốc	32.065.519.767	35.473.759.635
Khác	24.437.631.383	22.620.072.680
	<u>103.824.919.718</u>	<u>152.113.621.922</u>

(i) Phải thu từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng tài sản tại Bệnh viện theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2011/PVI-PVH ngày 01 tháng 6 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng số PL01-01/2011/PVI-PVH ngày 22 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam và Công ty.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	34.040.757.188	21.486.383.088
Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.127.066.673	42.569.128.777
	<u>35.167.823.861</u>	<u>64.055.511.865</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	34.219.425.365	52.590.952.907	58.800.505.101	145.610.883.373
Tăng trong năm	432.727.273	8.596.374.546	91.691.353.682	100.720.455.501
Giảm trong năm (i)	32.791.818	641.944.826	29.637.669.831	30.312.406.475
Tại ngày 31/12/2013	34.619.360.820	60.545.382.627	120.854.188.952	216.018.932.399
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	12.598.648.442	27.423.457.258	48.522.619.394	88.544.725.094
Trích khấu hao	1.649.641.531	7.616.718.558	18.841.704.179	28.108.064.268
Tăng khác	346.418.930	-	844.599.093	1.191.018.023
Giảm trong năm (i)	5.127.662	591.015.976	24.001.458.637	24.597.602.275
Tại ngày 31/12/2013	14.589.581.241	34.449.159.840	44.207.464.029	93.246.205.110
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2013	20.029.779.579	26.096.222.787	76.646.724.923	122.772.727.289
Tại ngày 31/12/2012	21.620.776.923	25.167.495.649	10.277.885.707	57.066.158.279

(i) Xử lý giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản cố nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 43.466.555.626 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 42.984.381.424 đồng).

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	38.365.311.482	27.581.865.340	65.947.176.822
Tăng trong năm	66.479.845.326	-	66.479.845.326
Giảm trong năm	114.830.100	-	114.830.100
Tại ngày 31/12/2013	104.730.326.708	27.581.865.340	132.312.192.048
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	23.439.661.352	-	23.439.661.352
Trích khấu hao	18.443.708.065	-	18.443.708.065
Giảm trong năm	114.830.100	-	114.830.100
Tại ngày 31/12/2013	41.768.539.317	-	41.768.539.317
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2013	62.961.787.391	27.581.865.340	90.543.652.731
Tại ngày 31/12/2012	14.925.650.130	27.581.865.340	42.507.515.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dự án tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội (i)	1.164.281.365.059	930.681.882.930
Khác	343.784.000	1.205.758.000
	1.164.625.149.059	931.887.640.930

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam. Chi phí lãi vay trong năm được vốn hóa toàn bộ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 63.317.451.051 đồng (năm 2012: 26.033.333.334 đồng).

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	138.721.893.200	138.721.893.200
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới (i)	-	46.912.303.800
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (ii)	-	78.894.557.965
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (iii)	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102.000.000.000	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR (iii)	-	20.200.000.000
Giá trị gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết	240.721.893.200	416.728.754.965
(Lỗ) thuần từ đầu tư vào công ty liên kết	(41.676.147.539)	(6.299.768.586)
	199.045.745.661	410.428.986.379

- (i) Ngày 17 tháng 8 năm 2012, Hội đồng Quản trị đã có Nghị quyết số 21/NQ-PVI trong đó thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới. Hiện tại, các tục giải thể Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới đã hoàn tất, công ty đã được nhận lại tổng vốn đầu tư vào công ty này với số tiền là 39.581.761.208 đồng.
- (ii) Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt.
- (iii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR đã được thông qua chủ trương chuyển nhượng trong thời gian tới. Công ty đang làm các thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng nêu trên, do đó, các khoản đầu tư này được phân loại sang đầu tư ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp) %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Tp. Hà Nội, Việt Nam	36,4	36,4	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	25,5	25,5	Kinh doanh bất động sản

Thông tin tài chính tóm tắt về đầu tư vào công ty liên kết của Công ty như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	410.428.986.379	421.007.557.671
Biến động đầu tư vào các công ty liên kết trong năm	(155.440.992.197)	488.558.085
Phần (lỗ) từ đầu tư vào công ty liên kết	(53.655.810.905)	(11.067.129.377)
Ảnh hưởng từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	(2.286.437.616)	-
Số dư cuối năm	199.045.745.661	410.428.986.379

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cổ phiếu (i)	409.097.437.904	428.289.987.630
Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	360.000.000.000
Ủy thác đầu tư (iii)	170.107.360.801	196.392.231.326
Khác	1.600.000.000	-
	590.804.798.705	984.682.218.956

- (i) Phản ánh khoản vốn góp vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.
- (ii) Trong năm, Công ty đã phân loại khoản đầu tư trái phiếu sẽ đáo hạn trong vòng 1 năm sang đầu tư tài chính ngắn hạn với số tiền là 290 tỷ đồng (Thuyết minh số 6) và thu hồi 60 tỷ đồng từ nhà phát hành trái phiếu.
- (iii) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản ủy thác cho vay này đã quá hạn trả gốc và lãi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ gốc và lãi quá hạn với tổng số tiền là 209.984.400.702 đồng (trong đó dự phòng cho gốc quá hạn là 170.107.360.801 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 16 và dự phòng cho lãi quá hạn là 39.877.039.901 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 7) trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất về khả năng trả nợ của đối tác và tin tưởng rằng đối tác sẽ thực hiện được cam kết trả nợ của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng ủy thác đầu tư dài hạn	(170.107.360.801)	(120.000.000.000)
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(23.019.754.817)	(56.353.068.338)
	<u>(193.127.115.618)</u>	<u>(176.353.068.338)</u>

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày đầu năm	114.687.513.742	135.345.435.486
Tăng	26.602.257.860	12.587.284.834
Phân bổ vào chi phí trong năm	(37.227.760.568)	(33.245.206.578)
Tại ngày cuối năm	<u>104.062.011.034</u>	<u>114.687.513.742</u>

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay và nợ ngắn hạn thể hiện số phải trả trong vòng 12 tháng của khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên (Thuyết minh số 23 - Vay và nợ dài hạn).

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	127.769.232.659	142.733.475.711
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	18.084.775.452	11.895.512.405
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	116.598.043.854	46.608.868.379
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.002.820.689.674	756.433.032.443
Các khoản phải trả khác cho người bán	247.358.619.239	150.485.238.941
	<u>1.512.631.360.878</u>	<u>1.108.156.127.879</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

	01/01/2013	Phát sinh trong năm		31/12/2013
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.617.305.832	348.740.074.359	353.434.195.048	7.923.185.143
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.896.327.407	184.769.348.912	145.569.324.130	86.096.352.189
Thuế môn bài	-	48.500.000	48.500.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	8.697.447.438	36.482.684.035	35.334.860.318	9.845.271.155
	68.211.080.677	570.040.607.306	534.386.879.496	103.864.808.487

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	113.841.560.568	1.095.807.489.680
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	40.197.208.333	38.399.229.371
Cố tức phải trả (ngoài Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	114.484.021.600	-
Phải trả khác	33.929.579.933	31.822.715.672
	302.452.370.434	1.166.029.434.723

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dự phòng phí	1.138.646.979.544	929.629.476.258
Dự phòng bồi thường	604.823.791.008	718.323.426.065
Dự phòng dao động lớn	122.209.255.172	109.854.910.131
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	916.862.901.270	-
	2.782.542.926.994	1.757.807.812.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (i)	502.397.110.500	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (ii)	35.788.885.952	-
	<u>538.185.996.452</u>	<u>500.000.000.000</u>

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam bao gồm 2 khoản:

- a) Ngày 21 tháng 8 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 500.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả làm 8 kỳ bắt đầu từ ngày 21 tháng 02 năm 2014 đến ngày 21 tháng 8 năm 2017. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong 6 tháng đầu là 14,2%/năm, sau đó được điều chỉnh hàng quý, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được trả hàng tháng. Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 13).
- b) Ngày 28 tháng 12 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 127.397.110.500 đồng. Khoản vay này sẽ được trả làm 8 kỳ bắt đầu từ ngày 28 tháng 6 năm 2015 đến ngày 28 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong 6 tháng đầu là 10,5%/năm, sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm. Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 13).

(ii) Ngày 10 tháng 9 năm 2013, Công ty ký hợp đồng vay tín dụng trung - dài hạn với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ (SeaBank Láng Hạ). Hạn mức tín dụng của khoản vay là 70 tỷ đồng, thời gian vay là 5 năm với mục đích để hoàn thiện nội thất gắn liền với toàn nhà PVI Tower. Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi số 02/2013TG/SeABankHO-PVI ký ngày 20 tháng 6 năm 2013. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động của Hợp đồng tiền gửi bảo đảm cộng với biên độ 1,6%/năm, lãi vay được trả định kỳ 6 tháng/lần. Nợ gốc của khoản vay được trả theo cam kết trong từng Khế ước nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng số tiền đã được giải ngân là 35.788.885.952 đồng.

Khoản vay dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	70.000.000.000	-
Trong năm thứ hai	156.849.277.626	125.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	381.336.718.826	375.000.000.000
	<u>608.185.996.452</u>	<u>500.000.000.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 18)	70.000.000.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u>538.185.996.452</u>	<u>500.000.000.000</u>

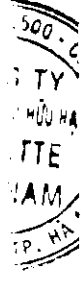
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	2.129.471.520.000	2.974.771.778.198	(124.322.427.350)	(3.470.275.408)	179.211.820.775	51.638.058.907	254.048.490.805	5.461.348.965.927
Vốn góp	212.947.150.000	347.849.170.725	-	-	-	-	-	560.796.320.725
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(13.896.923.265)	-	-	-	-	(13.896.923.265)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	389.049.061.130	389.049.061.130
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	-	17.481.707.562	(17.481.707.562)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Chi khác	-	(630.000.000)	-	-	-	-	-	(630.000.000)
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	(307.764.378.000)	(307.764.378.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	3.470.275.408	-	-	-	3.470.275.408
Điều chỉnh theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	7.025.072.501	7.025.072.501
Khác	-	1.071.565.097	-	-	-	-	2.807.917.241	3.879.482.338
Tại ngày 01/01/2013	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(138.219.350.615)	-	179.211.820.775	69.119.766.469	307.684.456.115	6.083.277.876.764
Mua cổ phiếu quỹ trong năm (i)	-	-	(19.008.710.360)	-	-	-	-	(19.008.710.360)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	355.438.039.354	355.438.039.354
Phân bổ cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	(24.952.228.785)	(24.952.228.785)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (ii)	-	-	-	-	-	19.181.671.931	(19.181.671.931)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	-	(29.861.384.229)	(29.861.384.229)
Cổ tức phải trả (iv)	-	-	-	-	-	-	(181.003.813.600)	(181.003.813.600)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (v)	-	-	-	-	-	-	(3.762.203.029)	(3.762.203.029)
Khác (vi)	-	-	-	-	-	-	(5.428.841.516)	(5.428.841.516)
Tại ngày 31/12/2013	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(157.228.060.975)	-	179.211.820.775	88.301.438.400	398.932.352.379	6.174.698.734.599



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Trong năm, Công ty đã mua lại 1.056.800 cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ.
- (ii) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 30, Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007.
- (iii) Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi phần còn lại của năm 2012 và tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch năm 2013 đã được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013.
- (iv) Cổ tức năm 2012 còn phải trả (8% lợi nhuận sau thuế) sau khi đã tạm ứng 7% lợi nhuận sau thuế trong năm 2012. Mức cổ tức của năm 2012 đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013. Phần cổ tức còn phải trả năm 2012 đang được Công ty theo dõi là “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.
- (v) Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua việc trích quỹ thường Ban điều hành năm 2012 là 1% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013.
- (vi) Giám khác chủ yếu là thuế phải nộp bổ sung theo biên bản quyết toán thuế.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại ngày		Vốn góp tại ngày	
	31/12/2013	Tỷ lệ	31/12/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	35,50	831.497.400.000	35,50
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (Thuộc tập đoàn Talanx)	745.315.030.000	31,82	745.315.030.000	31,82
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	271.178.950.000	11,58	271.178.410.000	11,58
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	145.932.430.000	6,22	145.932.430.000	6,22
Cổ đông khác	348.494.860.000	14,88	348.495.400.000	14,88
	2.342.418.670.000	100	2.342.418.670.000	100

Cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.827.700	7.770.900
Cổ phiếu phổ thông	8.827.700	7.770.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	225.414.167	226.470.967
Cổ phiếu phổ thông	225.414.167	226.470.967

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ, bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bảo hiểm			Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ		
Tài sản bộ phận	665.649.817.666	1.032.513.608.442	251.258.908.244	(3.327.452.461.009)	12.399.873.804.616
Nợ phải trả bộ phận	1.877.079.847.829	2.060.228.138.075	1.027.728.267.122	(435.844.051.068)	5.479.960.157.619

Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bảo hiểm			Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ		
Doanh thu thuần theo bộ phận	1.889.479.373.045	973.849.040.474	106.937.829.514	(566.499.576.719)	3.444.414.473.187
Bảo hiểm	1.889.479.373.045	973.849.040.474	106.937.829.514	(206.638.277.166)	2.763.627.965.867
Đầu tư	-	-	-	(359.861.299.553)	680.786.507.320
Chi phí theo bộ phận	1.629.257.066.791	962.715.274.953	138.166.311.908	(267.143.809.405)	2.906.516.548.483
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	260.222.306.253	11.133.765.522	(31.228.482.394)	(299.355.767.314)	537.897.924.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu phí bảo hiểm gốc	6.125.152.936.059	4.658.979.488.362
Thu phí nhận tái bảo hiểm	917.215.205.295	613.212.751.480
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	279.233.174.939	253.307.040.953
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	15.906.761.804	28.151.386.322
Doanh thu kinh doanh phí bảo hiểm	376.291.872	43.019.789.607
	7.337.884.369.969	5.596.670.456.724

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	3.197.579.493.177	2.941.555.616.095
Tăng dự phòng phí	209.017.503.286	47.864.109.288
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	916.862.901.270	-
Hoàn phí bảo hiểm	240.638.446.849	136.311.389.095
Các khoản giảm trừ khác	10.158.059.520	5.804.141.644
	4.574.256.404.102	3.131.535.256.122

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.160.921.236.219	1.128.447.176.752
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	551.105.970.608	136.594.757.220
Các khoản giảm trừ:	(770.692.141.129)	(591.580.139.246)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(760.496.020.406)	(584.551.759.201)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(5.729.320.565)	(1.654.979.415)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(4.466.800.158)	(5.373.400.630)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(65.044.935.749)	(30.089.845.888)
Tăng dự phòng bồi thường	(114.470.986.462)	283.082.170.919
Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	77.399.280.790	65.829.757.040
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	347.017.799.829	217.445.800.264
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	82.592.331.601	53.254.914.034
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	205.233.803.850	120.703.767.991
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	59.191.664.378	43.487.118.239
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phí bảo hiểm	-	43.019.789.607
	1.186.236.224.106	1.252.749.466.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.186.236.224.106	1.252.749.466.668
Chi phí nguyên vật liệu	67.702.014.043	58.547.248.667
Chi phí nhân công	462.633.506.731	346.324.231.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.551.772.333	23.821.492.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	759.436.018.735	620.030.765.873
Chi phí khác	143.527.877.236	177.074.769.994
	<u>2.666.087.413.184</u>	<u>2.478.547.974.649</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	474.050.579.207	494.094.346.771
Lãi đầu tư trái phiếu	18.973.495.996	29.051.982.052
Lãi kinh doanh cổ phiếu	4.531.422.481	6.402.646.204
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	56.674.394.367	44.672.212.958
Cổ tức, lợi nhuận được chia	791.689.100	313.859.832
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.463.493.692	10.515.792.090
Doanh thu từ hoạt động mua và cam kết bán lại	4.065.553.864	38.159.576.402
Doanh thu hoạt động tài chính khác	135.891.689.518	166.134.227.163
	<u>734.442.318.225</u>	<u>789.344.643.472</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	252.447.897	10.013.855.688
Chi phí hoạt động kinh doanh trái phiếu và các giấy tờ có giá	6.397.222.222	6.397.222.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.507.846.152	15.611.850.553
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	162.840.462.674	76.187.699.748
Chi phí tài chính khác	41.711.890.837	107.923.450.199
	<u>239.709.869.782</u>	<u>216.134.078.410</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	537.897.924.704	549.462.203.844
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.003.095.467)	(13.850.240.890)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(791.689.100)	(11.770.487.031)
- Thu nhập không chịu thuế	(3.211.406.367)	(2.079.753.859)
Cộng:	195.944.712.162	106.040.607.900
- Điều chỉnh cổ tức, lợi nhuận được chia	-	11.456.627.199
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	-	4.989.296.957
- Lỗi thuận đầu tư vào công ty liên kết	7.712.273.413	1.555.050.926
- Thù lao Hội đồng Quản trị	214.800.000	199.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	800.811.167	354.210.173
- Thuế nộp bổ sung theo biên bản kiểm tra thuế	-	304.086.733
- Lỗi tính thuế tại Công ty mẹ	10.826.770.112	-
- Chi phí không được khấu trừ khác	176.390.057.470	87.182.335.912
Thu nhập chịu thuế	729.839.541.399	641.652.570.854
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.459.885.350	160.413.142.714

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	330.485.810.569	389.049.061.130
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu	226.250.518	214.549.110
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.461	1.813

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có một số cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng xây dựng văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng giá trị tạm tính tương đương với 54.954.000 USD. Hiện tại, Tòa nhà văn phòng này đã được bàn giao về nguyên tắc và đang trong quá trình vận hành thử nghiệm.
- Hợp đồng cam kết mua các căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền tương đương 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 75% giá trị hợp đồng.
- Góp vốn thành lập công ty con sở hữu 100% là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI ("PVI Asset Management - PVI AM") với vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng theo Nghị quyết số 08/NQ-PVI ngày 30 tháng 5 năm 2013 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số 18 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	608.185.996.452	500.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.672.078.875.363	1.773.518.264.884
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	6.174.698.734.599	6.083.277.876.764
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.672.078.875.363	1.773.518.264.884
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.267.963.114.382	1.105.343.562.739
Đầu tư ngắn hạn	6.135.134.387.096	5.275.830.007.058
Đầu tư dài hạn	397.677.683.087	808.329.150.618
Tài sản tài chính khác	7.692.671.276	46.960.529.475
Tổng cộng	<u>10.480.546.731.204</u>	<u>9.009.981.514.774</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.824.269.037.781	2.274.242.313.809
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	657.405.018.516	729.438.054.505
Các khoản vay	608.185.996.452	500.000.000.000
Tổng cộng	<u>3.089.860.052.749</u>	<u>3.503.680.368.314</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên ngoại tệ	Ký hiệu	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
		31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Đô la Mỹ	USD	978.949.671.696	888.039.342.884	1.016.450.294.273	654.951.525.972
Won Hàn Quốc	KRW	60.812.802.909	40.889.913.444	51.965.375.806	11.509.112.144
Euro	EUR	53.862.236.842	26.153.855.770	49.320.801.105	8.537.652.821
Ringít Malaysia	MYR	3.826.091.594	2.819.552.576	5.723.823.162	3.888.612.833
Rúp Nga	RUB	21.590.250	315.830.423	5.223.422.518	3.902.540.862
Khác		10.159.646.399	6.025.543.615	11.708.409.728	2.661.199.262

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng 3.750.062.258 đồng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 không thay đổi (do chi phí lãi vay trong kỳ được vốn hóa toàn bộ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang), đồng thời khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ tăng/giảm 10 tỷ đồng (năm 2012: 10 tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6, 7 và số 15.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.692.262.885.625	-	-	2.692.262.885.625
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.267.963.114.382	-	-	1.267.963.114.382
Đầu tư ngắn hạn	6.315.790.318.885	-	-	6.315.790.318.885
Đầu tư dài hạn	2.843.557.534	74.244.169.523	320.589.956.030	397.677.683.087
Tài sản tài chính khác	1.127.066.673	6.565.604.603	-	7.692.671.276
Tổng cộng	10.279.986.943.099	80.809.774.126	320.589.956.030	10.681.386.673.255
31/12/2013				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.815.083.731.312	9.185.306.469	-	1.824.269.037.781
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	657.405.018.516	-	-	657.405.018.516
Các khoản vay	146.851.276.861	653.691.434.885	-	800.542.711.746
Tổng cộng	2.619.340.026.689	662.876.741.354	-	3.282.216.768.043
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.777.680.603.164	-	-	1.777.680.603.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.105.343.562.739	-	-	1.105.343.562.739
Đầu tư ngắn hạn	5.610.234.613.008	-	-	5.610.234.613.008
Đầu tư dài hạn	388.255.498.773	448.754.679.618	10.000.000.000	847.010.178.391
Tài sản tài chính khác	42.528.328.777	4.386.400.698	-	46.914.729.475
Tổng cộng	8.924.042.606.461	453.141.080.316	10.000.000.000	9.387.183.686.777
31/12/2012				
Phải trả người bán và phải trả khác	2.274.242.313.810	-	-	2.274.242.313.810
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	729.438.054.505	-	-	729.438.054.505
Các khoản vay	71.000.000.000	595.209.027.778	-	666.209.027.778
Tổng cộng	3.074.680.368.315	595.209.027.778	-	3.669.889.396.093

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	Công ty liên kết
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Cổ tức phải trả	66.519.792.000	124.724.610.000
Cổ tức đã trả	124.724.610.000	124.724.610.000
Nhận ủy thác quản lý vốn	-	850.000.000.000
Trả gốc ủy thác quản lý vốn	850.000.000.000	-
Chi phí lãi ủy thác quản lý vốn	3.718.749.999	-
Chi phí quản lý	6.531.838.602	4.350.354.276
Trả lãi ủy thác quản lý vốn	77.479.861.111	73.761.111.112
Nhận chuyển nhượng tài sản tại Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	-	43.019.789.607
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2		
(Điều chỉnh)/Cổ tức được chia	-	(2.278.080.000)
Ủy thác đầu tư	-	100.000.000.000
Thu hồi gốc ủy thác đầu tư	41.000.000.000	134.000.000.000
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư	3.458.804.291	10.911.627.780
Nhận chuyển nhượng cổ phần	30.251.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt		
Ủy thác đầu tư	-	432.372.089.700
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư	46.834.812.298	21.743.918.512
Chuyển nhượng cổ phần	74.517.960.000	5.937.141.096
Chi phí dịch vụ	-	1.516.000.000
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phí bảo hiểm gốc	2.445.302.281.477	1.442.910.531.681
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	279.924.910.666	250.076.301.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	138.721.893.200	138.721.893.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102.000.000.000	102.000.000.000
Số dư gốc ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	-	41.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	432.372.089.700	432.372.089.700
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	1.007.981.700	9.653.981.700
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	105.837.710.810	22.047.118.512
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	60.159.680.549	110.979.365.106
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	113.841.560.568	1.095.807.489.680
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	2.591.295.000	-
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.728.882.901	38.379.631.178

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty được hưởng trong năm là 5.001.040.679 đồng (năm 2012 là 4.944.631.514 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)


37. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

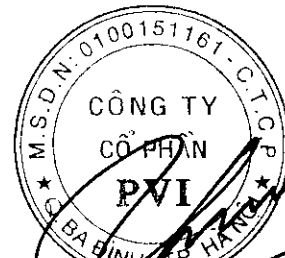
Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, trong đó quy định khoản phí nhượng tái bảo hiểm được trừ khi tính doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Mặc dù Thông tư 232 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, song để đảm bảo thống nhất giữa các năm tài chính trước và sau khi áp dụng Thông tư 232, Công ty quyết định thực hiện việc phân loại lại phí nhượng tái bảo hiểm từ khoản mục “Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp” (Mã số 11) sang khoản mục “Các khoản giảm trừ doanh thu” (Mã số 02).

Theo đó, một số số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	189.979.640.027	2.941.555.616.095	3.131.535.256.122
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	4.194.305.082.763	(2.941.555.616.095)	1.252.749.466.668


Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu


Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng


Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2014